HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TÂN SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04/2008/NQ-HĐND	*Tân Sơn, ngày 09 tháng 01 năm 2008*

NGHỊ QUYẾT
Kế hoạch sử dụng đất năm 2008 huyện Tân Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TÂN SƠN
KHÓA I KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Sau khi xem xét Tờ trình số: 10/TTr-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2008 của UBND huyện Tân Sơn về việc thông qua kế hoạch sử dụng đất huyện Tân Sơn,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2008 của UBND huyện Tân Sơn.

*** Nội dung chủ yếu kế hoạch như sau:**

I - Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh:

1. Đất nông nghiệp:

Diện tích: 58.348,35 ha, tăng 599,9 ha so với năm 2007. Cơ cấu 84,74%.

Trong đó:

1.1. Đất sản xuất nông nghiệp: Diện tích 5.283,14 ha, giảm 19,67 ha. Cơ cấu 7,67%.

Do nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng, đất ở

- Đất cây hàng năm: 2.428,57 ha, giảm 35,37 ha

+ Đất trồng lúa 2.270,86 ha, giảm 30,48 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 2.854,57 ha, tăng 15,7 ha cơ cấu 4,15%.

1.2. Đất lâm nghiệp: Diện tích 52.994,62 ha, tăng 620,67 ha. Cơ cấu 76,96%.

- Đất rừng sản xuất: 28.108,41 ha, tăng 450,67 ha. Cơ cấu 40,82%.

Trong đó:

+ Đất có rừng tự nhiên sản xuất: 11.489,32 ha giữ nguyên.

+ Đất có rừng trồng sản xuất: 9.993,0 ha tăng 192,42 ha.

+ Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất: 994,1 ha giữ nguyên.

+ Đất trồng rừng sản xuất: 5.632,09 ha tăng 258,25 ha.

- Đất rừng phòng hộ 14.472,52 ha, giảm 730,0 ha. Cơ cấu 21,02%.

Trong đó:

+ Đất có rừng tự nhiên phòng hộ: 10.858,22 ha giảm 600,0 ha.

+ Đất có rừng trồng phòng hộ: 2.773,3 ha giảm 30,0 ha.

+ Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ: 174,3 ha giảm 100,0 ha.

+ Đất trồng rừng phòng hộ: 666,7 ha giữ nguyên.

Do chuyển mục đích sử dụng rừng khoanh nuôi phòng hộ không có hiệu quả sang rừng sản xuất.

- Đất rừng đặc dụng: 10.413,69 ha tăng 900,0ha. Cơ cấu 15,12%.

Trong đó:

+ Đất có rừng tự nhiên đặc dụng: 9.059,69 ha tăng 100 ha

+ Đất có rừng trồng đặc dụng: 954,0 ha tăng 400,0 ha

+ Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng: 400,0 ha tăng 400,0 ha.

+ Đất trồng rừng đặc dụng: 0 ha.

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 70,09 ha, giảm 1,1 ha. Do xây dựng hạ tầng, cơ cấu 0,10%.

2. Đất phi nông nghiệp: Diện tích 2.459,56 ha, tăng 384,02 ha. Cơ cấu 3,57%.

2.1. Đất ở: Diện tích 586,92 ha, tăng 39,42 ha.

+ Đất ở đô thị:

+ Đất ở nông thôn: 586,92 ha, tăng 39,42 ha.

2.2. Đất chuyên dùng: Diện tích 1.081,65 ha, tăng 327,86 ha. Cơ cấu 1,57%.

2.2.1. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: Diện tích 28,52 ha, tăng 14,7 ha.

2.2.2. Đất quốc phòng an ninh: Diện tích 26,45 ha, tăng 24,5 ha

2.2.3. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích 144,95 ha, tăng 104,78 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh: Diện tích 31,52 ha, tăng 8,38 ha.

+ Đất cho hoạt động khoáng sản: Diện tích 78,62 ha, tăng 64,0 ha (mỏ sắt, barít, abes).

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng (đất làm gạch): Diện tích 2,41 ha, không tăng.

+ Đất khu công nghiệp: Diện tích 32,4 ha tăng 32,4 ha.

2.2.4. Đất có mục đích công cộng: Diện tích 881,73 ha, tăng 183,88 ha.

+ Đất giao thông: Diện tích 543,9 ha, tăng 68,29 ha.

+ Đất thủy lợi: Diện tích 187,48 ha, tăng 43,17 ha.

+ Đất truyền dẫn năng lượng: Diện tích 1,81 ha, tăng 0,37 ha.

+ Đất cơ sở văn hóa: Diện tích 31,22 ha, tăng 30,2 ha.

+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo: Diện tích 79,14 ha, tăng 4,18 ha.

+ Đất cơ sở y tế: Diện tích 8,2 ha, tăng 4,18 ha.

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: Diện tích 18,4 ha, tăng 8,72 ha.

+ Đất chợ: Diện tích 8,18 ha, tăng 4,37 ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích 3,4 ha.

2.3. Đất tôn giáo tín ngưỡng.

2.4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Diện tích 128,92 ha, tăng 16,74 ha.

2.5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng: Diện tích 662,07 ha.

3. Đất chưa sử dụng: Diện tích 8050,09 ha, giảm 983,92 ha, đưa đất đồi chưa sử dụng trồng rừng sản xuất và chuyển sang mục đích phi nông nghiệp. Cơ cấu 11,69%.

II - Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

1. Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (NNP/PNN): Diện tích 359,1 ha, trong đó:

+ Đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: 63, 87 ha.

- Đất cây hàng năm: Diện tích 35,37 ha, trong đó: đất trồng lúa 30,48 ha.

- Đất cây lâu năm: Diện tích 28,5 ha.

+ Đất đất lâm nghiệp: (LNP/PNN) Diện tích: 294,13 ha.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích 294,13 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1,1 ha.

2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:

- Đất có rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm (RST/CLN): 10 ha.

- Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm (RSM/CLN): 24,2 ha.

- Đất có rừng tự nhiên phòng hộ chuyển sang đất trồng rừng sản xuất (RPN/RSM): 600,0 ha.

- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ chuyển sang đấ có rừng trồng sản xuất (RPK/RST): 100,0 ha.

- Đất có rừng trồng phòng hộ chuyển sang đất trồng rừng sản xuất (RPT/RMS): 30,0 ha.

- Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất có rừng trồng sản xuất (RSM/RST): 110,0 ha.

II - Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

1. Đưa đất đồi núi chưa sử dụng sang đất nông nghiệp: 959,0 ha

- Đưa đất đồi núi chưa sử dụng sang trồng rừng sản xuất: 49,0 ha

- Đưa đất đồi núi chưa sử dụng sang trồng cây lâu năm: 10,0 ha

- Đưa đất đồi núi chưa sử dụng sang trồng rừng đặc dụng: 900,0 ha

2. Đất chưa sử dụng chuyển sang mục đích phi nông nghiệp: 24,92 ha

- Sử dụng vào đất ở: 2,15 ha

- Sử dụng vào mục đích chuyên dùng: 21,53 ha

- Sử dụng vào mục đích xây dựng nghĩa địa: 1,24 ha.

* Một số giải pháp tổ chức thực hiện:

1. Các cấp, các ngành phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, tiếp tục tuyên truyền phổ biến Luật Đất đai năm 2003 và các chính sách của Nhà nước về quản lý đất đai, đảm bảo quản lý đất đúng pháp luật, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ môi trường bền vững.

2. Rà soát điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của cấp xã và ngành phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội địa phương.

3. Khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, du lịch, dịch vụ. Đảm bảo yêu cầu quỹ đất cho sự nghiệp y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao; đảm bảo quốc phòng an ninh và nhu cầu đất ở của nhân dân, nhất là đối tượng chính sách, tái định cư, di giãn dân. Tạo nguồn vốn từ đất, tăng nguồn thu cho ngân sách đầu tư phát triển cơ sở kết cấu hạ tầng.

4. Tăng cường kiểm tra các đối tượng được giao đất, thuê đất sản xuất kinh doanh; tiếp tục kiểm tra rà soát sử dụng đất các doanh nghiệp, sử dụng không hiệu quả phải thu hồi. Kiên quyết xử lý các vi phạm pháp luật đất đai.

5. Khẩn trương giải quyết các đơn thư kiến nghị khiếu nại của nhân dân về đất đai, nhất là thu hồi đất bồi thường GPMB các công trình dự án, góp phần ổn định trật tự xã hội. Củng cố và nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ, công chức cấp huyện và xã tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai, đảm bảo việc quản lý chặt chẽ, nghiêm minh theo pháp luật.

Điều 2. Giao cho UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2008 với các chỉ tiêu đã xây dựng.

Điều 3. Thường trực HĐND, hai Ban của HĐND, UBND huyện, các đại biểu HĐND huyện, các phòng ban có liên quan tổ chức thực hiện nội dung Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND huyện Tân Sơn khóa I, kỳ họp thư ba, thông qua ngày 08 tháng 01 năm 2008.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Sỹ (Đã ký)

Biểu 02/KH

PHÂN BỔ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2008

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	DT cuối năm	Cơ cấu (%)	Diện tích năm 2008	Cơ cấu %	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2007
1	2	3	4	5	6	7	8=6-4
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**68858.00**	**100.000**	**68858.00**	**100.00**	**0.00**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**57748.45**	**83.87**	**58348.35**	**84.74**	**599.90**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	5302.81	7.70	5283.14	7.67	-19.67
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	2463.94	3.58	2428.57	3.53	-35.37
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	2301.34	3.34	2270.86	3.30	-30.48
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1396.11	2.03	1370.28	1.99	-25.83
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	864.73	1.26	860.08	1.25	-4.65
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	40.50	0.06	40.50	0.06	0.00
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC(a)	162.60	0.24	157.71	0.23	-4.89
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2838.87	4.12	2854.57	4.15	15.70
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	52373.95	76.06	52994.62	76.96	620.67
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	27657.74	40.17	27634.41	40.13	-23.33
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	11489.22	16.69	11489.22	16.69	0.00
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST	9800.58	14.23	9993.00	14.51	192.42
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng SX	RSK	994.10	1.44	994.10	1.44	0.00
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM	5373.84	7.80	5158.09	7.49	-215.75

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	DT cuối năm	Cơ cấu (%)	Diện tích năm 2008	Cơ cấu %	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2007
1	2	3	4	5	6	7	8=6-4
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	15202.52	22.08	149.46.52	21.71	-256.00
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	11458.22	16.64	11332.22	16.46	-126.00
1.2.2.2	Đất có trồng rừng phòng hộ	RPT	2803.30	4.07	2773.30	4.03	-30.00
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng PH	RPK	274.30	0.40	174.30	0.25	-100.00
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	666.70	0.97	666.70	0.97	0.00
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	9531.69	13.82	10413.69	15.12	900.00
1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	RDN	8959.69	13.01	9059.00	13.16	100.00
1.2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	RDT	554.000	0.80	954.00	1.39	400.00
1.2.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng ĐD	RDK		0.00	400.00	0.58	400.00
1.2.3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	RDM	0.00	0.00		0.00	0.00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	71.19	0.10	70.09	0.10	-1.10
1.4	Đất làm muối	LMU	0.00	0.00		0.00	0.00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.50	0.00	0.50	0.00	0.00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2075.54**	**3.01**	**2459.56**	**3.57**	**384.02**
2.1	Đất ở	OTC	547.50	0.80	586.92	0.85	39.42
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	547.50	0.80	586.92	0.85	39.42
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0.00	0.00		0.00	0.00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	753.79	1.09	1081.65	1.57	327.86

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	DT cuối năm	Cơ cấu (%)	Diện tích năm 2008	Cơ cấu %	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2007
1	2	3	4	5	6	7	8=6-4
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	13.82	0.02	28.52	0.04	14.70
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1.95	0.00	26.45	0.04	24.50
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	40.17	0.06	144.95	0.21	104.78
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0.00	0.00	32.40	0.05	32.40
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	23.14	0.03	31.52	0.05	8.38
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	14.62	0.02	78.62	0.11	64.00
2.2.3.4	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh gốm sứ	SKS	2.41	0.00	2.41	0.00	0.00
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	SKX	697.85	1.01	881.73	1.28	183.88
2.2.4.1	Đất giao thông	CCC	475.61	0.69	53.90	0.79	68.29
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DGT	144.31	0.21	187.48	0.27	43.17
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	1.44	0.00	1.81	0.00	0.37
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1.02	0.00	31.22	0.05	30.20
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	4.02	0.01	8.20	0.01	4.18
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	57.96	0.08	79.14	0.11	21.18
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	9.68	0.01	18.40	0.03	8.72
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	3.81	0.01	8.18	0.01	4.37
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT		0.00		0.00	0.00

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	DT cuối năm	Cơ cấu (%)	Diện tích năm 2008	Cơ cấu %	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2007
1	2	3	4	5	6	7	8=6-4
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC		0.00	3.40	0.00	3.40
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN		0.00		0.00	0.00
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	112.18	0.16	128.92	0.19	16.74
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	662.07	0.96	662.07	0.96	0.00
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0.00		0.00	0.00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**9034.01**	**13.12**	**8050.09**	**11.69**	**-983.92**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	15.38	0.02	15.38	0.02	0.00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	8723.93	12.67	7740.01	11.24	-983.92
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	294.70	0.43	294.70	0.43	0.00